

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM GIANG
TỈNH QUẢNG NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2020/HSST
Ngày: 16/9/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM GIANG, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông: Võ Trần Duy Hình.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Nguyễn Sáu;

Ông: Nguyễn Công Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà: Nguyễn Thị Nhân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Giang tham gia phiên tòa: Ông Tạ Ngôn Ngộ – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 11/2020/TLST-HS ngày 21 tháng 7 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 8 năm 2020 và Thông báo tiếp tục phiên tòa số 02/2020/HSST- TB ngày 07 tháng 9 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. **VÕ Q**, sinh ngày 01 tháng 02 năm 1982 tại tỉnh N. Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện L, tỉnh N; nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: Lớp 07/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Võ X, sinh năm 1962 và bà Huỳnh Thị N (đã chết); Bị cáo có vợ tên là Nguyễn Thị R và có 02 con (con lớn nhất sinh năm 2008 và con nhỏ nhất sinh năm 2016); tiền sự, tiền án: Không có; Nhân thân: Ngày 25/03/2003 bị Tòa án nhân dân tỉnh N xử phạt 05(Năm) tù giam tội “*Cướp tài sản*” và ngày 26/09/2012 bị Tòa án nhân dân huyện G xử phạt 06 (Sáu) tháng tù giam tội “*Đánh bạc*”. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/7/2018 đến ngày 11/12/2018 chuyển sang áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh, sau đó được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

2. **VÕ ĐỨC V**, sinh ngày 20 tháng 08 năm 1985 tại tỉnh N; Nơi cư trú tại: Thôn V, xã H, huyện L, tỉnh N; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: Lớp 09/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Võ X, sinh năm 1962 và bà Huỳnh Thị N (đã chết); Bị cáo có vợ tên là Đặng Thị Hồng T và có 02 con (con lớn nhất sinh năm 2012, con nhỏ nhất sinh năm 2016); Tiền án: Không có; Tiền sự: Ngày 07/10/2017 bị Công an huyện Phước S xử phạt vi phạm hành chính 6.000.000 (sáu triệu) đồng về hành vi mua, vận chuyển lâm sản trái phép; Nhân thân: Năm 2007 bị Chủ tịch UBND tỉnh N Quyết định đưa vào cơ sở giáo dục tại Cơ sở giáo dục C tỉnh T. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/7/2018 đến ngày 11/12/2018 chuyển sang áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh, sau đó được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

3. **TRƯƠNG MINH H**, sinh ngày 10 tháng 08 năm 1985 tại tỉnh N; Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện L, tỉnh N; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: Lớp 09/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trương Văn T, sinh năm 1951 và bà Phạm Thị C, sinh năm 1957; Bị cáo có vợ tên Trần Thị X và có 02 con (con lớn nhất sinh năm 2008, con nhỏ nhất sinh năm 2012); Tiền án, tiền sự: Không có; Nhân thân: Năm 2013 bị Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh N xử phạt 12 tháng tù giam tội “*Cố ý gây thương tích*”. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

4. **LÊ BÁ H1**, sinh ngày 12 tháng 12 năm 1973 tại tỉnh N. Nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện L, tỉnh N; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: Lớp 09/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê T, sinh năm 1925 và bà Phạm Thị N, sinh năm 1937. Bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị T và có 02 con (con lớn nhất sinh năm 1997, con nhỏ nhất sinh năm 1999); Tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

5. **NGUYỄN MINH C**, sinh ngày 02 tháng 05 năm 1972 tại huyện A, tỉnh Đ; Nơi cư trú: Thôn T2, xã P, huyện V, thành phố Đ; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: Lớp 09/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn X (đã chết) và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1947; Bị cáo có vợ tên Lê Thị X và 03 con (con lớn nhất sinh năm 1993, con nhỏ nhất sinh năm 1997); Tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 26/9/2018 đến ngày 07/12/2018 chuyển sang áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh, sau đó được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

6. **A VÔ TÔ V1**, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1975 tại tỉnh Q; Nơi cư trú: Thôn M3, thị trấn M, huyện G, tỉnh N; Nghề nghiệp: Kiểm lâm; Trình độ học

vân: Lớp 12/12; Dân tộc: Cơ tu; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Chức vụ, đoàn thể, đảng phái: Trạm trưởng, Trạm quản lý bảo vệ rừng V; Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam; Con ông A Vô Tô Z (đã chết) và bà Trần Thị Kim O, sinh năm 1946; Bị cáo có vợ tên Hồ Thị H và 02 con (con lớn nhất sinh năm 2000, con nhỏ nhất sinh năm 2004); Tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/9/2018 đến ngày 31/01/2019 chuyển sang áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh, sau đó được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

7. **NGUYỄN N**, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1966 tại huyện V, Thành phố Đ; Nơi cư trú: Thôn G2, Xã P, huyện V, TP Đ; Nghề nghiệp: Kiểm lâm; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Chức vụ, đoàn thể, đảng phái: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam; Con ông Nguyễn C, sinh năm 1929 và bà Lê Thị H, sinh năm 1934; Bị cáo có vợ tên Trần Thị A và 03 con (con lớn nhất sinh năm 1992, con nhỏ nhất sinh năm 1999); Tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/9/2018 đến ngày 23/11/2018 chuyển sang áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh, sau đó được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

Nguyên đơn dân sự:

- Ban Quản lý rừng phòng hộ G – Đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Viết C – Chức vụ: Phó Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ G. Có mặt.

- Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh N – Đại diện theo pháp luật: Ông Tơ Đên S – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần L, sinh năm 1966; Trú tại Khố 5, thị trấn Đ, huyện S, tỉnh N. Có mặt.

Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1971; Trú tại phường Hòa H, thành phố K, tỉnh N. Vắng mặt.

Ông Bhlìng B, tên gọi khác: Thái Đình B sinh năm 1958; Trú tại thôn A, xã V, huyện G, tỉnh N. Có đơn xin vắng mặt.

Ông Pơ Loong P, sinh năm 1975; Trú tại thôn U, xã V, huyện G, tỉnh N. Có mặt.

Ông Ka Phu M, sinh năm 1974; Trú tại thôn U, xã V, huyện G, tỉnh N. Có đơn xin vắng mặt.

Ông Hiêng N, sinh năm 1958; Trú tại thôn U, xã V, huyện G, tỉnh N. Vắng mặt.

Ông Bh Nước B, sinh năm 1979; Trú tại thôn B, xã V, huyện G, tỉnh N. Có đơn xin vắng mặt.

Ông Brao T, sinh năm 1983; Trú tại thôn B, xã V, huyện G, tỉnh N. Có đơn xin vắng mặt.

Bà Tơ Đêl M, sinh năm 1983; Trú tại thôn B, xã V, huyện G, tỉnh N. Có đơn xin vắng mặt.

Ông Coor H, sinh năm 1987; Trú tại thôn C, xã V, huyện G, tỉnh N. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bn Nước B, bà Tư Đêl M: Bà Lê Thị Sao M – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm Trợ giúp pháp lý tỉnh Quảng Nam. Có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Đình B, ông Brao T: Bà Hoàng Thị Bích D – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm Trợ giúp pháp lý tỉnh Quảng Nam. Có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hiêng N, ông Pơ Loong P: Bà Ngô Thị D – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm Trợ giúp pháp lý tỉnh Quảng Nam. Có đơn xin vắng mặt.

Người làm chứng:

Ông Bờ Nướch B, sinh năm 1975; Trú tại thôn A, xã V, huyện G, tỉnh N. Có mặt.

Ông Trương Đức B, sinh năm 1990; Trú tại K5, thị trấn N, huyện L, tỉnh N. Có mặt.

Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1991; Trú tại thôn Đồng H, xã N, thành phố K, tỉnh N. Vắng mặt.

Ông A Lăng M, sinh năm 1991; Trú tại thôn R, xã L, huyện G, tỉnh N. Có mặt.

Ông A Lăng D, sinh năm 1985; Trú tại thôn L, xã Ê, huyện G, tỉnh N. Có mặt.

Ông Zơ Râm T, sinh năm 1987; Trú tại thôn D, thị trấn M, huyện G, tỉnh N. Vắng mặt.

Ông A Lăng T, sinh năm 1981; Trú tại thôn D, xã V, huyện G, tỉnh N. Có mặt.

Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1989; Trú tại K6, thị trấn N, huyện L, tỉnh N. Có mặt.

Ông Trương Công T, sinh năm 1977; Trú tại thôn 3, xã T, huyện P, tỉnh N. Có mặt.

Ông Bơ Nướch C, sinh năm 1991; Trú tại thôn P1, thị trấn M, huyện G, tỉnh N. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Việc khai thác lâm sản trái phép xảy ra vào khoảng thời gian từ tháng 01/2018 đến đầu tháng 03/2018, tại Tiểu khu 335, xã V, huyện G, tỉnh Quảng Nam như sau:

Vào tháng 01/2018 trong lúc đi rừng tại xã V, huyện G, bị cáo Võ Q có phát hiện 02 (hai) cây gỗ lim xanh (được Cơ quan chức năng đánh số KL26 và KL27 sau khi phát hiện vụ việc) thuộc Lô 5, Khoảnh 3, Tiểu khu 335, thuộc thôn Đ, xã V, huyện G, tỉnh Quảng Nam vừa mới bị cưa, hạ còn nguyên cây

chưa có ai khai thác nên đã nảy sinh ý định khai thác gỗ trái phép với mục đích bán lấy tiền. Q về nhà chuẩn bị toàn bộ máy cưa lóc, ghe máy và lương thực, thực phẩm để đi khai thác gỗ. Sau đó Q thuê em trai ruột của Q là Võ Đức V và 03 (ba) đối tượng tên H3, T và H4 cùng nhau đi khai thác gỗ trái phép. Sau khi mở đường tới vị trí 02 (hai) cây gỗ lim xanh trên, Q gặp Trương Minh H và Lê Bá H1 đang làm ăn tại lòng hồ thủy điện Sông Bung 4, Q đã thuê H, H cùng đi kéo gỗ cho Q tất cả các đối tượng trên đồng ý và cùng đi khai thác gỗ trái phép. Sau đó, Q sử dụng ghe máy do mình chuẩn bị sẵn chở cả nhóm gồm Q, V, H, H1, H2, T và H3 vào vị trí 02 (hai) cây gỗ lim xanh trên. Tại đây, Q sử dụng máy cưa lóc hiệu STIHL để cưa 02 (hai) cây Lim xanh trên ra thành các đoạn ngắn và xẻ ra thành các phách gỗ nhỏ, V phụ Q xẻ gỗ còn H, H.1, H2, T, H3 đóng đinh vào các phách gỗ do Q, V xẻ ra và sử dụng dây dù có móc sắt kéo từ trong rừng ra khu vực lòng hồ thủy điện Sông Bung 4 để Q sử dụng ghe máy của mình vận chuyển đi bán lấy tiền. Các đối tượng cùng nhau khai thác gỗ trong khoảng thời gian 10 ngày, ban ngày các đối tượng vào rừng khai thác gỗ, tối về ngủ lại trên ghe máy của Q không tiếp xúc với ai. Cả nhóm cùng nhau cưa, xẻ 02 (hai) cây gỗ Lim xanh trên bán được 01 (một) chuyến với số tiền 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng cho một người đàn ông làm công trình các xã vùng cao của huyện G. Số tiền bán được Q trả tiền công cho V, H, H1, H2, T và H3 mỗi người 4.000.000 (Bốn triệu) đồng, phần còn lại Q trừ chi phí và sử dụng riêng cá nhân. Trong lúc đang khai thác gỗ trái phép vào ngày 02/02/2018 và ngày 04/02/2018 nhóm của Q bị tổ quản lý bảo vệ rừng thôn Đ, xã V do ông Coor H làm tổ trưởng phát hiện truy đuổi và thu giữ 02 (hai) máy cưa lóc hiệu STIHL màu cam trắng mà các đối tượng đang sử dụng xẻ gỗ. Do bị phát hiện nên Q mang ghe máy cất giấu tại thôn P, xã Z, rồi cùng đồng bọn bỏ trốn. Đến ngày 16/7/2018 Võ Q và Võ Đức V đến xã H, huyện L, tỉnh Quảng Nam đầu thú. Ngày 03/12/2018 Trương Minh H và Lê Bá H1 đến cơ quan Công an huyện G đầu thú. Tại Cơ quan điều tra Q, V, H và H1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Trong thời gian trên (từ tháng 01/2018 đến đầu tháng 3/2018), ông Bờ Nướch B (Cán bộ lâm nghiệp xã V) cùng với Tổ quản lý bảo vệ rừng thôn Đ, xã V khi thực hiện các hoạt động tuần tra, truy quét đã phát hiện: Có 34 (ba mươi bốn) cây gỗ (trong đó có: 33 (ba mươi ba) cây gỗ Lim xanh và 01 (một) cây gỗ Xoan đào) bị đốn hạ và khai thác tại Khoảnh 1, Khoảnh 3, Tiểu khu 335, thôn Đ, xã V, huyện G, tỉnh Quảng Nam. Việc các đối tượng đốn hạ và khai thác trái phép 34 (ba mươi bốn) cây gỗ nêu trên, cụ thể: Ngày 20/01/2018 tuần tra phát hiện 06 (sáu) cây gỗ bị cưa hạ, thu được 02 (hai) máy cưa lóc, trong khoảng thời gian này ông B có gặp bị cáo A Vô Tô V1 cùng ALăng M, ALăng D (Cán bộ Trạm quản lý bảo vệ rừng V) tại quán Cà phê Xương Rông, xã V và B báo cáo cho V1 về việc phát hiện khai thác rừng trái phép tại khe H xin phối hợp truy quét nhưng V1 nói để xin kinh phí; ngày 30/01/2018, ông B tiếp tục tuần tra phát hiện 11 (mười một) cây gỗ bị cưa hạ, ngày 02/02/2018, tiếp tục phát hiện 15 (mười lăm) cây gỗ bị cưa hạ, thu giữ 01 (một) máy cưa; ngày 04/02/2018, phát hiện thêm 02 (hai) cây gỗ bị cưa hạ và thu giữ 01 (một) máy cưa.

Đến ngày 06/3/2018 khi nhận được tin báo của ông B về việc khai thác rừng trái phép tại Tiểu khu 335, thôn Đ, xã V, ông Trần L, Hạt trưởng – Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ NSB đã tổ chức họp giao nhiệm vụ cho A Vô Tô V1, Trạm trưởng Trạm quản lý bảo vệ rừng V phối hợp xã V và nhóm hộ tiến hành kiểm tra, xác minh. Ngày 07/3/2018, A Vô Tô V1 phối hợp cùng với Bờ Nướch B, Coor H đi kiểm tra, lập biên bản ghi nhận 20 (hai mươi) cây gỗ bị đốn hạ mà trước đó B, Coor H đã phát hiện. Đến ngày 26/3/2018, V1 phối hợp cùng với Chi cục Kiểm lâm tỉnh và các cơ quan liên quan tiến hành kiểm tra toàn bộ khu vực này, kiểm đếm số lượng, khối lượng cây gỗ đã bị đốn hạ khai thác thuộc Tiểu khu 335, thôn Đ, xã V là 34 (ba mươi bốn) cây gỗ (gồm 33 (ba mươi ba) cây gỗ Lim xanh và 01 (một) cây gỗ Xoan đào).

Đối với bị cáo Nguyễn N: Với chức vụ kiểm lâm viên trung cấp, thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm địa bàn xã V theo Quyết định số: 145/QĐ-HKL ngày 30/12/2016 của Hạt trưởng Hạt kiểm lâm rừng phòng hộ NSB từ ngày 01/01/2017 đến ngày bị bắt. Bị cáo Nguyễn N phải thực hiện chức trách nhiệm vụ theo Quyết định số: 83/2007/QĐ-BNN ngày 04/10/2007 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian từ tháng 12/2017 đến ngày 07/3/2018 với nhiệm vụ kiểm lâm địa bàn xã V nhưng Nguyễn N không kiểm tra, không phát hiện ra việc khai thác gỗ trái phép tại địa bàn mình quản lý, không kịp thời tham mưu cho Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ NSB để có biện pháp ngăn chặn kịp thời, để các đối tượng khai thác trái phép 34 (ba mươi bốn) cây gỗ tại Khoảnh 1 và Khoảnh 3, Tiểu khu 335, thuộc thôn Đ, xã V, huyện Nam G, tỉnh Quảng Nam.

Đối với bị cáo A Vô Tô V1: Với chức vụ Trạm trưởng Trạm quản lý bảo vệ rừng V, thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ NSB theo Quyết định số 303/QĐ-CCKL ngày 02/10/2014 của Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Nam kể từ ngày 03/9/2014 đến ngày bị bắt. Trạm quản lý bảo vệ rừng V có chức năng, nhiệm vụ và được tổ chức, hoạt động theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban quản lý rừng phòng hộ thuộc Chi cục Kiểm lâm Quảng Nam (Ban hành theo Quyết định số 234/QĐ-CCKL ngày 09/5/2017 của Chi cục Kiểm lâm Quảng Nam) và Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trạm quản lý quản lý bảo vệ rừng V (Ban hành kèm theo Quyết định số 08/QĐ-BQL ngày 19/3/2015 của BQL rừng phòng hộ NSB). Với vai trò là Trạm trưởng Trạm quản lý bảo vệ rừng V, ông A Vô Tô V1 thực hiện chức trách nhiệm vụ theo quy định tại Điều 7 Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban quản lý rừng phòng hộ thuộc Chi cục Kiểm lâm Quảng Nam và theo quy định tại Điều 5 Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trạm quản lý quản lý bảo vệ rừng V. Tuy nhiên, bị cáo V1 đã thiếu trách nhiệm trong việc phân công viên chức và người lao động thường xuyên nắm bắt tình hình địa bàn, xây dựng kế hoạch và tổ chức công tác tuần tra, truy quét, bảo vệ rừng trong lâm phận thuộc mình quản lý; không có sự phối hợp chặt chẽ với Kiểm lâm địa bàn trong công tác tuần tra, truy quét; không phân công cụ thể về việc thực hiện các quy trình báo cáo của Trạm, tham mưu Ban quản lý nên công tác báo cáo của Trạm được thực hiện không thường xuyên (Không có báo cáo tháng 09/2017 và tháng 01;02/2018); Trạm trưởng Trạm

quản lý bảo vệ rừng V có trách nhiệm trực tiếp quản lý các nhóm hộ bảo vệ rừng, phân công cán bộ phụ trách từng nhóm hộ phối hợp tuần tra truy quét bảo vệ rừng; tuy nhiên, từ tháng 4/2017 ông Nguyễn Đình C (phụ trách nhóm hộ ông Coor H, thôn Đ, xã V) được điều chuyển công tác thì bị cáo V1 không có đề xuất phân công cán bộ thay thế cho ông C. Do đó, việc nhóm hộ này báo cáo có xảy ra tình trạng khai thác gỗ trái phép nhưng không có sự nắm bắt nào từ Trạm quản lý bảo vệ rừng V để phản ánh vào trong các báo cáo hàng tháng gửi về cho Ban quản lý rừng phòng hộ NSB và trạm cũng không có biện pháp gì để xử lý ngăn chặn; Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2018 đến ngày 07/3/2018, A Vô Tô V1 không tổ chức xây dựng kế hoạch, không tổ chức kiểm tra truy quét tại khu vực này nên các đối tượng này ngang nhiên khai thác gỗ trái phép mà không bị phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời. Trong tháng 01/2018 A Vô Tô V1 có tiếp nhận thông tin của ông Bờ Nướch B và ông Coor H về tình trạng khai thác gỗ trái phép tại Tiểu khu 335 nhưng bị cáo V1 không báo cáo cấp trên, không tổ chức tiến hành kiểm tra, truy quét và không có biện pháp đấu tranh ngăn chặn.

Bản kết luận định giá tài sản số: 19/VBKL ngày 28/11/2018 của Hội đồng định giá tài sản huyện G kết luận: Tổng giá trị thiệt hại về lâm sản do hành vi khai thác trái phép 02 (hai) cây gỗ Lim xanh (Gốc số KL26 và KL 27), nhóm IIA có tổng khối lượng 16,821m³ trong rừng phòng hộ gây ra là 176.620.500 (Một trăm bảy sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn, năm trăm) đồng; giá trị thiệt hại về môi trường do hành vi khai thác 02 (hai) cây gỗ nêu trên là 706.482.000 (Bảy trăm lẻ sáu triệu, bốn trăm tám hai nghìn) đồng.

Bản Kết luận định giá tài sản số: 08/VBKL ngày 15/6/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện G kết luận: Tổng giá trị thiệt hại về lâm sản do hành vi khai thác trái phép 34 (Ba mươi bốn) cây gỗ (gồm 33 (ba mươi ba) cây gỗ Lim xanh và 01 (một) cây gỗ Xoan đào) là 2.414.710.500 (Hai tỷ, bốn trăm mười bốn triệu, bảy trăm mười nghìn, năm trăm) đồng, giá trị thiệt hại về môi trường đối với vụ án trên là 9.658.842.000 (Chín tỷ, sáu trăm năm mươi tám triệu, tám trăm bốn mươi hai nghìn) đồng. Trong số này có 02 (hai) gốc cây gỗ Lim xanh (Gốc số KL26 và KL 27) do Võ Q cùng đồng bọn khai thác.

Nguyên đơn dân sự Ban Quản lý rừng phòng hộ (Sau đây viết tắt là BQLRPH) G (Ngày 16/9/2019, UBND tỉnh Quảng Nam đã ban hành Quyết định số 2937/QĐ-UBND Về việc chuyển giao các BQLRPH và Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh từ Chi cục Kiểm lâm (trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về UBND các huyện, theo nội dung tại Điều 1 Quyết định này thì chuyển giao nguyên trạng BQLRPH NSB về trực thuộc UBND huyện G và đổi tên thành BQLRPH G) và đại diện BQLRPH G có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với 02 (hai) cây gỗ Lim xanh do bị cáo Võ Q cùng đồng phạm khai thác là 176.620.500 (Một trăm bảy sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn, năm trăm) đồng; giá trị thiệt hại về môi trường do hành vi khai thác 02 (hai) cây gỗ nêu trên là 706.482.000 (Bảy trăm lẻ sáu triệu, bốn trăm tám hai nghìn) đồng. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn dân sự rút yêu cầu bồi thường

thiệt hại về môi trường là 706.482.000 (Bảy trăm lẻ sáu triệu, bốn trăm tám hai nghìn) đồng.

Hành vi khai thác lâm sản trái phép xảy ra vào khoảng thời gian từ tháng 3/2018 đến tháng 9/2018, tại các Tiểu khu 337, 339, 340 và 341, xã V, huyện G, tỉnh Quảng Nam: Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2018 đến tháng 9/2018 bị cáo Nguyễn Minh C là Giám đốc công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên (sau đây viết tắt là TNHH MTV) sản xuất thương mại và dịch vụ XC, địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện G, tỉnh Quảng Nam (gọi là Công ty XC) có lập hợp đồng mua bán gỗ vườn nhà trên đất rừng đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sổ hồng) của các hộ dân gồm ông: Pơ Loong P theo sổ hồng số: BD 821121; ông Ka Phu M theo sổ hồng số BD 821143; ông Hiêng N theo sổ hồng số BD 821145; ông Bhling B (tên gọi khác là B) theo sổ hồng số: BD 428952. Trong giấy đề nghị cấp phép khai thác do ông Nguyễn Minh C ký lập có nêu số lượng, khối lượng gỗ, loại gỗ được khai thác như: Gáo, Sung, Gạo, Mít, Trầu, Dầu lai và đã được bị cáo Nguyễn N là Kiểm lâm viên phụ trách địa bàn xã V ký xác nhận và ông Tơ Đên S (Chủ tịch UBND xã V) ký cấp phép khai thác. Sau khi có giấy phép khai thác, bị cáo Chí tổ chức thuê người khai thác gỗ tại vườn rừng của các hộ Thái Đình B, Hiêng N, Ka Phu M, Bờ Nước N, Pơ Loong P vận chuyển về xưởng chế biến tại thôn V, xã T, huyện G để bóc tách làm ván ép. Ngày 05/9/2018 khi Nguyễn Minh C đang tổ chức khai thác gỗ tại khu vực vườn rừng hộ ông Pơ Loong P thuộc thôn U, Xã V, huyện G thì bị lực lượng chức năng kiểm tra phát hiện vi phạm và đã phối hợp các cơ quan chức năng tiến hành khám nghiệm hiện trường khu vực khai thác.

Qua kiểm tra, lực lượng chức năng phát hiện bị cáo Nguyễn Minh C do không kiểm tra trong quá trình khai thác đã dẫn đến khai thác ngoài phạm vi diện tích đã được cấp sổ hồng và khai thác chủng loại gỗ ngoài danh mục theo giấy đề nghị cấp phép khai thác tại xã V mà bị cáo Nguyễn N cán bộ Kiểm lâm địa bàn ký xác nhận, cụ thể như sau:

- Tại khu vực khai thác gỗ theo giấy đề nghị cấp phép khai thác theo sổ hồng của ông Pơ Loong P (sau đây gọi tắt là Khu vực 1): Nguyễn Minh C đã thuê A Lăng T, Bơ Long H, Zơ Râm T, Blúp L, Bnướch M, Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Văn C, Tơ Ngôl T sử dụng máy cưa hiệu STILH và xe ô tô công nông (không biển số) do C trang bị để khai thác 91 (chín mươi một) cây gỗ thuộc nhóm 3,5,6,8 có khối lượng 51,756 m³ nằm ngoài phạm vi sổ hồng số: BD 821129, gồm:

+ Khu vực quy hoạch rừng sản xuất thuộc Khoảnh 1, Tiểu khu 341, Nguyễn Minh C đã khai thác trái phép 04 (bốn) cây gỗ các loại với tổng khối lượng là 3,882 m³, cụ thể: 01 (một) cây Mít nài thuộc nhóm 6 có khối lượng 1,314 m³ (Gốc số 40) và 03 cây Lim xẹt thuộc nhóm 5 có khối lượng: 2,568 m³ (Gốc số 35, 38 và 50).

+ Khu vực ngoài quy hoạch 3 loại rừng, C khai thác trái phép: 87 (tám mươi bảy) cây gỗ các loại với tổng khối lượng là 47,874 m³, gồm: 05 (năm) cây gỗ chủng loại Trám hồng, nhóm 6 có khối lượng là 7,719 m³ (Gốc số 2, 8, 19, 85

và 91); 01 (một) cây gỗ chủng loại Gội đỏ, nhóm 5 có khối lượng $0,404\text{m}^3$ (Gốc số 3); 03 (ba) cây gỗ chủng loại Máu Chó, nhóm 6 có khối lượng là $1,724\text{ m}^3$ (Gốc số 4, 6 và 15); 01 (một) cây gỗ chủng loại Hoàng linh, nhóm 5 có khối lượng là $1,970\text{ m}^3$ (Gốc số 20); 01 (một) cây gỗ chủng loại Trám trắng, nhóm 8 có khối lượng $0,362\text{ m}^3$ (Gốc số 22); 02 (hai) cây gỗ chủng loại Dầu rái, nhóm 5 có khối lượng $2,464\text{m}^3$ (Gốc số 14 và 86); 05 (năm) cây gỗ chủng loại Mít nài, nhóm 6 có khối lượng $3,375\text{ m}^3$ (Gốc số 17, 21, 34, 74 và 75); 69 (sáu mươi chín) cây gỗ chủng loại Gáo trắng, nhóm 8 có khối lượng $29,856\text{ m}^3$ (Các gốc còn lại).

- Tại khu vực khai thác gỗ theo giấy đề nghị cấp phép khai thác theo sổ hồng của hộ ông Ka Phu M và hộ ông Bờ Nước N (sau đây gọi tắt là Khu vực 2), bị cáo C đã thuê A Rất N, Tơ Đên Đ, Đinh Văn T, Phạm Văn X, BNướcch M sử dụng máy cưa hiệu STILH và xe ô tô công nông do C trang bị để khai thác 15 (mười lăm) cây gỗ thuộc nhóm 6,8 có khối lượng $11,001\text{ m}^3$ nằm ngoài phạm vi sổ hồng số BD 821143 và BD 821121 gồm:

+ Khu vực quy hoạch rừng phòng hộ thuộc Khoảnh 11, Tiểu khu 337: C khai thác trái phép 05 (năm) cây gỗ chủng loại Trám trắng, nhóm 8 có khối lượng $6,259\text{ m}^3$ (Gốc số 2, 3, 4, 5 và 6).

+ Khu vực ngoài quy hoạch 3 loại rừng: C khai thác trái phép 10 (mười) cây gỗ các loại có khối lượng $4,742\text{ m}^3$, gồm: 01 (một) cây gỗ chủng loại Máu chó, nhóm 6 có khối lượng $0,211\text{ m}^3$ (Gốc số 8); 01 (một) cây gỗ chủng loại Sung, nhóm 8 có khối lượng $0,764\text{ m}^3$ (Gốc số 1); 02 (hai) cây gỗ chủng loại Trám hồng, nhóm 6 có khối lượng $0,658\text{ m}^3$ (Gốc số 10 và 13); 06 (sáu) cây gỗ chủng loại Trám trắng, nhóm 8 có khối lượng là $3,109\text{ m}^3$ (Gốc số 7, 9, 11, 12, 15 và 16).

- Tại khu vực khai thác gỗ theo giấy đề nghị cấp phép khai thác theo sổ hồng của hộ ông Hiêng N (sau đây gọi tắt là Khu vực 3), Nguyễn Minh C đã thuê BNướcch M, Nguyễn Ngọc H, Đinh Văn T, Phạm Văn X, Blúp L sử dụng máy cưa hiệu STILH và xe ô tô công nông do C trang bị để khai thác 14 (mười bốn) cây gỗ các loại thuộc nhóm 8 có khối lượng là $6,245\text{m}^3$ nằm ngoài phạm vi sổ hồng số: BD 821145, cụ thể:

+ Tại khu vực quy hoạch rừng sản xuất thuộc Khoảnh 1 Tiểu khu 341 và Khoảnh 10, Tiểu khu 337: C đã khai thác 02 (hai) cây gỗ có khối lượng $1,569\text{ m}^3$, gồm 01 (một) cây gỗ chủng loại Gáo, nhóm 8 có khối lượng $0,582\text{ m}^3$ và 01 (một) cây gỗ chủng loại Gạo, nhóm 8 có khối lượng $0,987\text{ m}^3$ (Gốc số 13 và 14).

+ Tại khu vực ngoài quy hoạch 3 loại rừng: C khai thác trái phép 12 (mười hai) cây gỗ chủng loại Gáo, nhóm 8 có khối lượng $4,675\text{ m}^3$ nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng (Các gốc còn lại).

- Tại khu vực khai thác gỗ theo giấy đề nghị cấp phép khai thác theo sổ hồng của hộ Bling H (Thái Đình B) (sau đây gọi tắt là Khu vực 4), Nguyễn Minh C đã thuê Tơ Đên Đ, Blúp N, ARâl T, Nguyễn Ngọc H, Huỳnh Tấn T, Tơ Ngôn N sử dụng máy cưa hiệu STILH và xe ô tô công nông do C trang bị để khai thác trái phép 15 (mười lăm) cây gỗ các loại có tổng khối lượng là $18,788\text{ m}^3$, gồm:

+ Ngoài phạm vi sổ hồng số BD 428952, khu vực quy hoạch rừng sản xuất thuộc khoảnh 4, tiểu khu 339 và khoảnh 3, tiểu khu 340: Nguyễn Minh C đã khai thác trái phép 13 (mười ba) cây gỗ nhóm 6 và 8 với tổng khối lượng là: 16,860 m³, gồm: 03 (ba) cây gỗ chủng loại Trám trắng nhóm 8 có khối lượng 6,129 m³ (Gốc số 41, 47 và 43); 03 (ba) cây gỗ chủng loại Trám hồng, nhóm 6 có khối lượng 3,540 m³ (Gốc số 42, 44 và 46); 01 (một) cây gỗ chủng loại Sung, nhóm 8 có khối lượng 2,637 m³ (Gốc số 49); 06 (sáu) cây gỗ chủng loại Gáo, nhóm 8 có khối lượng: 4,554 m³ (Gốc số 54, 55, 56, 57, 58 và 59).

+ Trong phạm vi sổ hồng số BD 428952, Nguyễn Minh C đã khai thác trái phép 02 (hai) cây gỗ tự nhiên chủng loại ngoài danh mục theo giấy đề nghị cấp phép khai thác, có tổng khối lượng là 1,928 m³, gồm: 01 (một) cây gỗ chủng loại Trám trắng, nhóm 8 có khối lượng là 1,524 m³ (Gốc số 60) và 01 (một) cây gỗ chủng loại Keo, nhóm 6 có khối lượng là 0,404 m³ (Gốc số 02), quy hoạch rừng sản xuất.

Như vậy khối lượng gỗ Nguyễn Minh C đã khai thác trái phép gồm:

- Tại khu vực quy hoạch 3 loại rừng là: 30,498 m³ trong đó gồm:

+ Khai thác trái phép trong khu vực quy hoạch rừng phòng hộ tự nhiên: 6,259 m³ gỗ chủng loại Trám trắng, nhóm 8.

+ Khai thác trái phép trong khu vực quy hoạch rừng sản xuất tự nhiên: 24,239 m³ gỗ các loại, gồm: 1,314 m³ cây gỗ Mít nài, nhóm 6; 2,568 m³ cây gỗ Lim xẹt, nhóm 5; 3,540 m³ cây gỗ Trám hồng, nhóm 6; 7,653 m³ cây gỗ Trám trắng, nhóm 8; 2,637 m³ cây gỗ Sung, nhóm 8; 5,136 m³ cây gỗ Gáo, nhóm 8; 0,987 m³ cây gỗ Gáo, nhóm 8; và 0,404 m³ cây gỗ Keo, nhóm 6.

- Tại khu vực ngoài quy hoạch 3 loại rừng là: 57,291 m³ gỗ các loại, gồm: 8,377 m³ cây gỗ Trám hồng, nhóm 6; 0,404 m³ cây gỗ Gội đỏ, nhóm 5; 1,935 m³ cây gỗ Máu chó, nhóm 6; 1,970 m³ Hoàng linh, nhóm 5; 3,471 m³ cây gỗ Trám trắng, nhóm 8; 2,464 m³ cây gỗ Dầu rái, nhóm 5; 3,375 m³ cây gỗ Mít nài, nhóm 6; 0,764 m³ cây gỗ Sung, nhóm 8; và 34,531 m³ cây gỗ Gáo, nhóm 8.

Ngoài ra, quá trình điều tra, Cơ quan điều tra còn phát hiện một số chủng loại gỗ bị khai thác trái phép ở các khu vực trên nhưng không phải do Nguyễn Minh C thực hiện, cụ thể:

- Khu vực 2: Trong khu vực ngoài quy hoạch ba loại rừng phát hiện 01 (một) cây gỗ Trám trắng, nhóm 8 có khối lượng 0,404 m³ bị khai thác trái phép (Gốc số 14). Đối với cây gỗ này, Nguyễn Minh C không thừa nhận đã khai thác, theo bị cáo thì gốc cây này đã được khai thác từ trước khi C vào khai thác tại khu vực này. Quá trình điều tra vẫn chưa xác định được ai là người khai thác đối với cây gỗ trên.

- Khu vực 4:

+ Ngoài phạm vi sổ hồng số BD 428952 thuộc quy hoạch rừng sản xuất phát hiện 06 (sáu) cây gỗ các loại bị khai thác trái phép, gồm: 05 (năm) cây Chò nâu, nhóm VI có tổng khối lượng 9,060 m³ (Gốc số 45, 48, 51, 52 và 53); 01 (một) cây Vừng, nhóm V có khối lượng 0,347 m³ (Gốc số 50). Trong số các cây gỗ trên, Cơ quan điều tra đã xác định được 05 (năm) cây Chò nâu là do ông Thái Đình B, ông Bh Nướch B, ông Brao T và bà Tư Đêl M khai thác. Theo đó, ông

Thái Đình B khai nhận đã khai thác cây Chò nâu được đánh số gốc 52 có khối lượng 2,790 m³, ông Bh Nướch B thừa nhận đã khai thác cây Chò nâu được đánh số 53 có khối lượng 2,790 m³, ông Brao T thừa nhận đã khai thác cây Chò nâu số 48 có khối lượng 1,769 m³ và bà M thừa nhận đã khai thác cây Chò nâu được đánh số 45 và 51 có tổng khối lượng là 1,351 m³. Đối với cây Vừng nêu trên, cơ quan điều tra không xác định được ai là người khai thác.

+ Trong phạm vi sổ hồng số BD 428952 thuộc quy hoạch rừng sản xuất phát hiện 02 (hai) cây Bằng lăng, nhóm 3 có tổng khối lượng là 2,248 m³ bị khai thác trái phép (Gốc số 01 và 23). Cơ quan điều tra cũng không xác định được ai là người khai thác đối với số cây gỗ này.

Bản kết luận định giá tài sản số 72/HĐDGTS ngày 9/01/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Quảng Nam kết luận: Tổng giá trị thiệt hại về lâm sản và môi trường rừng do hành vi khai thác gỗ của bị cáo Nguyễn Minh C gây ra là: 331.992.500 (Ba trăm ba mươi một triệu chín trăm chín mươi hai nghìn năm trăm) đồng. Trong đó:

+ 6,259 m³ gỗ nhóm 8 thuộc rừng phòng hộ tổng giá trị: 45.061.500 (bốn mươi lăm triệu không trăm sáu mươi một nghìn năm trăm) đồng.

+ 24,239 m³ gỗ từ nhóm 5 đến nhóm 8 thuộc rừng sản xuất tự nhiên tổng giá trị: 187.744.000 (một trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng.

+ 57,291 m³ gỗ từ nhóm 5 đến nhóm 8 thuộc rừng ngoài quy hoạch 3 rừng loại rừng có tổng giá trị: 99.187.000 (chín mươi chín triệu một trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

Kết luận định giá số 13/HĐDGTS ngày 21/8/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng Hình đối với những cây gỗ do ông Thái Đình B, ông Bh Nướch B, ông Brao T và bà Tư Đêl M khai thác trái phép và các cây gỗ chưa xác định được đối tượng khai thác, kết luận: Tổng giá trị thiệt hại về lâm sản (gỗ) và thiệt hại về môi trường là: 206.152.000 (Hai trăm lẻ sáu triệu một trăm năm mươi hai nghìn) đồng, trong đó: Thiệt hại về lâm sản (gỗ) là 51.841.000 (Năm mươi một triệu tám trăm bốn mươi một nghìn) đồng, thiệt hại về môi trường là 154.311.000 (Một trăm năm bốn triệu ba trăm mười một nghìn) đồng.

Nguyên đơn dân sự Ủy ban nhân dân (Sau đây viết tắt là UBND) xã V và địa diện UBND xã V có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại yêu cầu bị cáo Nguyễn Minh C bồi thường 331.992.500 (Ba trăm ba mươi một triệu chín trăm chín mươi hai nghìn năm trăm) đồng và yêu cầu những người khai thác 09 cây gỗ còn lại bồi thường 206.152.000 (Hai trăm lẻ sáu triệu một trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

Bị cáo Nguyễn N với chức danh kiểm lâm viên trung cấp, thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm địa bàn xã V theo Quyết định số: 145/QĐ-HKL ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hạt trưởng Hạt kiểm lâm rừng phòng hộ NS B từ ngày 01/01/2017 đến ngày bị bắt và theo Quyết định số: 83/2007/QĐ-BNN ngày 04/10/2007 của Bộ nông Nghiệp & phát triển nông thôn. Từ tháng 3/2018 đến ngày 05/9/2018 bị cáo Nguyễn N đã tham mưu cho chủ tịch UBND xã V cấp phép khai thác gỗ vườn của 05 (năm) hộ dân trên địa bàn xã V nhưng bị cáo N

thiếu trách nhiệm, không kiểm tra giám sát chặt chẽ dẫn đến bị cáo Nguyễn Minh C lợi dụng khai thác trái phép gỗ gây thiệt hại tài sản Nhà Nước với số tiền là 331.992.500 (ba trăm ba mươi một triệu, chín trăm chín mươi hai ngàn, năm trăm) đồng. Ngoài ra bị cáo N còn chưa thực hiện hết chức trách, nhiệm vụ của mình để các ông Thái Đình B ông BảNước B, ông Brao T, bà Tư Đêl M và một số đối tượng khác (chưa xác định được) khai thác trái phép gỗ trên địa phận do mình quản lý gây thiệt hại tài sản Nhà Nước với số tiền là 206.152.000 (hai trăm lẻ sáu triệu một trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

Như vậy, tổng thiệt hại xảy ra do hành vi thiếu trách nhiệm của bị cáo Nguyễn N trên địa bàn lâm phạm quản lý từ tháng 01 đến tháng 9 năm 2018 là 12.611.697.000 đồng.

Vật chứng thu giữ:

Trong vụ án xảy ra tại Tiểu khu 335, thôn Đ, xã V, huyện G, tỉnh Quảng Nam:

- 02 (hai) máy cưa lóc nhãn hiệu STIHL, màu cam trắng không có lam cưa;
- 01 (một) ghe máy bằng nhôm đã qua sử dụng.
- Tại hiện trường Khoảnh 1, Khoảnh 3, Tiểu khu 335 còn lại: 114,560 m³ gỗ tròn chủng loại Lim xanh; 3,949 m³ gỗ xẻ chủng loại Lim xanh; 11,990 m³ gỗ tròn chủng loại Xoan đào.

Trong sự việc xảy ra tại Tiểu khu 337, 339, 340 và 341, thuộc xã V, huyện G, tỉnh Quảng Nam:

- Đối với vật chứng là số gỗ còn lại tại hiện trường đã bàn giao cho chủ rừng là UBND xã V bảo quản theo quy định.

- 01 (Một) máy cưa lóc nhãn hiệu STIHL, 01 (Một) xe ô tô công nông không biển số.

- Đối với vật chứng gồm: 60 (Sáu mươi) tấm ván ép, 18 (Mười tám) kệ gỗ bóc thành phẩm có khối lượng 23,131 Ster, và 05 (Năm) khúc gỗ tròn chủng loại Gáo, mỗi khúc dài 1,3m, đường kính 40cm do vật chứng này đang bị hư hỏng nên Cơ quan CSĐT Công an huyện G ra Quyết định xử lý vật chứng số: 14 ngày 21/3/2019 và đã hợp đồng với công ty bán đấu giá tài sản Hợp doanh Q bán được số tiền 27.800.000 (hai mươi bảy triệu tám trăm nghìn) đồng số tiền này đã nộp vào tài khoản tạm gửi của Công an huyện G số tài khoản 3941.0.1045101.00000 tại kho bạc Nhà nước huyện G.

Tại bản cáo trạng số 04/CT-VKS ngày 14/01/2020 Viện kiểm sát nhân dân huyện G (viết tắt VKSND huyện G) và tại phiên tòa hôm nay, đại diện VKSND huyện G thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử giữ nguyên nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Qua xem xét tính chất của vụ án, đặc điểm nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử (Viết tắt là HĐXX):

Tuyên bố bị cáo Võ Q, bị cáo Võ Đức V, bị cáo Trương Minh H và bị cáo Lê Bá H1 tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”; áp dụng Điểm d, m Khoản 2 Điều 232, Điểm b, s Khoản 1, 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự (Viết tắt là BLHS) xử phạt bị cáo Võ Q từ 18 (mười tám) tháng đến 24 (hai mươi bốn) tháng tù; xử phạt bị cáo Võ Đức V từ 16 (mười

sáu) tháng đến 20 (hai mươi) tháng tù; xử phạt bị cáo Trương Minh H từ 12 (mười hai) tháng đến 15 (mười lăm) tháng tù; xử phạt bị cáo Lê Bá H1 từ 09 (chín) tháng đến 12 (mười hai) tháng tù.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Minh C tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Áp dụng điểm b Khoản 2, điều 232, Điểm b, s Khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 35 BLHS xử phạt bị cáo Nguyễn Minh C 350.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng.

Tuyên bố bị cáo A Vô Tô V1 và bị cáo Nguyễn N về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

Áp dụng Điểm c Khoản 3 Điều 360, Điểm b, s, v Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54 và Điều 65 của BLHS xử phạt bị cáo A Vô Tô V1 30 tháng đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách không quá 05 năm.

Áp dụng Điểm c Khoản 3 Điều 360, Điểm b, s, v và x Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54 và Điều 65 của BLHS xử phạt bị cáo Nguyễn N 30 tháng đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách không quá 05 năm.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Q, V, H, H1.

Áp dụng Khoản 4 Điều 360 tuyên cấm đảm nhiệm chức vụ từ 36 tháng đến 60 tháng đối với các bị cáo A Vô Tô V1 và Nguyễn N.

Về bồi thường dân sự:

Yêu cầu các bị cáo Võ Q, Võ Đức V, Trương Minh H, Lê Bá H1 liên đới chịu trách nhiệm bồi thường số tiền 176.720.500 đồng (Một trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng) cho nguyên đơn dân sự là BQLRPH huyện G; các bị cáo được khấu trừ số tiền các bị cáo đã tự nguyện khắc phục trước đó.

Yêu cầu bị cáo Nguyễn Minh C bồi thường thiệt hại số tiền 331.992.000 đồng (Ba trăm ba mươi một triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng) cho nguyên đơn dân sự là UBND xã V. Khấu trừ số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu) đồng bị cáo C khắc phục hậu quả cộng với số tiền 25.654.000 đồng (Hai mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn đồng) đấu giá số gỗ vi phạm.

Yêu cầu ông Thái Đình B, ông Bh Nướch B, ông Brao T và bà Tơ Đêl M phải chịu trách nhiệm bồi thường cho nguyên đơn dân sự là UBND xã V tương ứng thiệt hại do Thái Đình B, ông Bh Nướch B, ông Brao T và bà Tơ Đêl M gây ra theo Kết luận định giá số 13/HĐĐGTS ngày 21/8/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng Hình huyện G.

Về vật chứng và xử lý vật chứng:

03 (Ba) máy cưa lóc nhãn hiệu STIHL màu cam trắng, 01 (một) ghe máy bằng nhôm đã qua sử dụng, 01 (Một) xe ô tô công nông không biển số. Đây là những dụng cụ, phương tiện mà các bị cáo Q, V, H, H1, C đã sử dụng vào mục đích khai thác, vận chuyển gỗ trái phép. Đề nghị tịch thu sung quỹ nhà nước.

- Tại hiện trường Khoảnh 1, Khoảnh 3, Tiểu khu 335 còn lại: 114,560 m³ gỗ tròn chủng loại Lim xanh; 3,949 m³ gỗ xẻ chủng loại Lim xanh; 11,990 m³

gỗ tròn chủng loại Xoan đào đề nghị bàn giao cho chủ rừng là BQLRPH G quản lý, bảo quản theo quy định pháp luật.

Tại hiện trường Tiểu khu 337, 339, 340 và 341, thuộc xã V, huyện G, tỉnh Quảng Nam: Đối với vật chứng là số gỗ còn lại tại hiện trường đề nghị bàn giao cho chủ rừng là UBND xã V quản lý, bảo quản theo quy định.

Đối với vật chứng gồm: 60 (Sáu mươi) tấm ván ép, 18 (Mười tám) kệ gỗ bóc thành phẩm có khối lượng 23,131 Ster, và 05 (Năm) khúc gỗ tròn chủng loại Gáo, mỗi khúc dài 1,3m, đường kính 40cm do vật chứng này đang bị hư hỏng nên Cơ quan CSĐT Công an huyện G ra Quyết định xử lý vật chứng số: 14 ngày 21/3/2019 và đã hợp đồng với công ty bán đấu giá tài sản Hợp doanh Q bán được số tiền: 27.800.000đ (hai mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng) số tiền này đã nộp vào tài khoản tạm gửi của Công an huyện G số tài khoản: 3941.0.1045101.00000 tại: kho bạc Nhà nước huyện G. Chi phí hợp đồng bán đấu giá số gỗ này hết số tiền 2.146,000đ (hai triệu một trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) và đề nghị trích số tiền này cho Cơ quan CSĐT Công an huyện G. Còn lại số tiền 25.654.000đ (hai mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi bốn ngàn đồng) đề nghị giao cho UBND xã V để phục vụ vào việc tái tạo rừng.

Đề nghị giao số tiền các bị cáo Q, V, H, H1 bồi thường và số tiền bị cáo V1, bị cáo N tự nguyện khắc phục hậu quả cho Ban quản lý rừng phòng hộ G quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật.

Giao số tiền bị cáo C bồi thường cho UBND xã V quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật.

Đồng thời KSV nêu quan điểm về các vấn đề khác theo quy định pháp luật.

Đại diện Nguyên đơn dân sự Ban quản lý rừng phòng hộ G: Đồng ý với ý kiến của Kiểm sát viên (Sau đây viết tắt là KSV) đề nghị HĐXX buộc các bị cáo bồi thường thiệt hại cho Ban quản lý rừng phòng hộ G.

Đại diện Nguyên đơn dân sự UBND xã V có văn bản đề nghị HĐXX buộc bị cáo Nguyễn Minh C và ông Thái Đình B, ông Bh Nướch B, ông Brao T và bà Tư Đêl M phải bồi thường thiệt hại cho UBND xã V.

Các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình, không bào chữa, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1]. Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện G, Điều tra viên, VKSND huyện G, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố

đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Xét về định tội và định khung hình phạt:

Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án. HĐXX xác định được:

Việc khai thác lâm sản trái phép xảy ra vào khoảng tháng 1/2018, các bị cáo Võ Q, Võ Đức V, Trương Minh H và Lê Bá H1 câu kết với nhau, cùng thực hiện hành vi khai thác trái phép 02 (hai) cây gỗ chủng loại Lim xanh nhóm IIA gỗ nguy cấp quý hiếm có khối lượng 16,821 m³ tại khu vực rừng phòng hộ tự nhiên thuộc Khoảnh 3, Tiểu khu 335, thôn Đ, xã V, huyện G, tỉnh Quảng Nam.

Trong thời gian trên (từ tháng 01/2018 đến đầu tháng 3/2018), ông Bờ Nướch B (Cán bộ lâm nghiệp xã Chà Vài) cùng với Tổ quản lý bảo vệ rừng thôn Đ, xã V khi thực hiện các hoạt động tuần tra, truy quét đã phát hiện: Có 34 (ba mươi bốn) cây gỗ (trong đó có: 33 (ba mươi ba) cây gỗ Lim xanh và 01 (một) cây gỗ Xoan đào) bị đốn hạ và khai thác tại Khoảnh 1, Khoảnh 3, Tiểu khu 335, thôn Đ, xã V, huyện G, tỉnh Quảng Nam. Trong vụ án này, bị cáo A Vô Tô V1 và bị cáo Nguyễn N đã không làm hết trách nhiệm của mình để xảy ra việc các đối tượng khai thác trái phép 34 (Ba mươi bốn) cây gỗ trong lâm phận thuộc mình quản lý gây thiệt hại lâm sản là 2.414.710.500 đồng (Hai tỷ, bốn trăm mười bốn triệu, bảy trăm mười nghìn, năm trăm đồng), thiệt hại về môi trường là 9.658.842.000 đồng (Chín tỷ, sáu trăm năm mươi tám triệu, tám trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Hành vi khai thác lâm sản trái phép xảy ra trong khoảng thời gian từ tháng 3/2018 đến tháng 9/2018 tại các Tiểu khu 337, 339, 340 và 341, xã V, huyện G tỉnh Quảng Nam: Nguyễn Minh C đã khai thác trái phép gỗ rừng ngoài phạm vi diện tích đã được cấp sổ hồng và khai thác chủng loại gỗ ngoài danh mục theo giấy đề nghị cấp phép khai thác được UBND xã V và Nguyễn N cán bộ kiểm lâm địa bàn ký xác: Tại khu vực quy hoạch 3 loại rừng là: 30,498 m³ trong đó gồm: Khai thác trái phép trong khu vực quy hoạch rừng phòng hộ tự nhiên: 6,259 m³ gỗ chủng loại Trám trắng, nhóm 8; Khai thác trái phép trong khu vực quy hoạch rừng sản xuất tự nhiên: 24,239 m³ gỗ các loại, thuộc nhóm 5, 6 và 8. Tại khu vực ngoài quy hoạch 3 loại rừng là: 57,291 m³ gỗ các loại, thuộc nhóm 5, 6 và 8.

Trong thời gian Nguyễn Minh C, Thái Đình B, Bờ Nướch B, Brao T, Tơ Đêl M và một số đối tượng khác (chưa xác định được) khai thác trái phép gỗ trên địa phận do mình quản lý, bị cáo Nguyễn N với chức danh kiểm lâm viên

trung cấp, thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm địa bàn xã V đã thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát trong công tác quản lý, bảo vệ rừng để cho bị cáo Nguyễn Minh C và các đối tượng trên lợi dụng khai thác trái phép gỗ gây thiệt hại tài sản Nhà Nước với tổng số tiền 538.144.500đ (Năm trăm ba mươi tám triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của nguyên đơn dân sự; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng. Vì vậy, HĐXX xét thấy có đủ cơ sở khẳng định VKSND huyện Nam Giang truy tố bị cáo Võ Q, bị cáo Võ Đức V, bị cáo Trương Minh H và bị cáo Lê Bá H1 tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản” theo Điểm d, m Khoản 2 Điều 232 BLHS năm 2015; truy tố bị cáo Nguyễn Minh C tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản” theo Điểm b Khoản 2, điều 232 BLHS năm 2015; truy tố bị cáo A Vô Tô V1 và bị cáo Nguyễn N về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điểm c Khoản 3 Điều 360 BLHS năm 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Xét về năng lực chịu trách nhiệm hình sự và tính chất của vụ án thì thấy: Bị cáo Võ Q, bị cáo Võ Đức V, bị cáo Trương Minh H, bị cáo Lê Bá H1, bị cáo Nguyễn Minh C là người trưởng thành, có đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, hiểu biết pháp luật nhưng vì xem thường pháp luật mà các bị cáo đã phạm tội; đối với bị cáo A Vô Tô V1 và bị cáo Nguyễn N là người có chức vụ, hiểu biết pháp luật do thiếu trách nhiệm của người quản lý, buông lỏng công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, lơ là trong công tác phối hợp tạo cơ hội để các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội gây thiệt hại về lâm sản và môi trường tổng số tiền 12.073.552.500 đồng.

[4] Xét hành vi và vai trò của từng bị cáo trong vụ án thì thấy:

Bị cáo Võ Q, bị cáo Võ Đức V, bị cáo Trương Minh H, bị cáo Lê Bá H1: Hành vi của các bị cáo là nghiêm trọng. Các bị cáo biết khai thác gỗ trái phép là vi phạm pháp luật. Mặc dù các bị cáo không có hành vi đốn hạ 02 cây gỗ Lim xanh nhưng các bị cáo vẫn biết vị trí khai thác gỗ là rừng tự nhiên là phòng hộ nhưng vì mục đích vụ lợi mà các bị cáo vẫn cố ý tổ chức thực hiện. Hành vi của các bị cáo đã vi phạm điều cấm của Nhà nước. Vì vậy, HĐXX xét thấy cần phải áp dụng hình phạt nghiêm mới có tác dụng giáo dục các bị cáo trở thành công dân tốt cho xã hội và để phòng ngừa chung.

Đối với bị cáo Nguyễn Minh C: Bị cáo C là Giám đốc công ty TNHH MTV sản xuất thương mại và dịch vụ XC chuyên về lĩnh vực khai thác gỗ để chế biến, bị cáo phải hiểu rõ quy định của pháp luật về ngành nghề mình quản lý nhưng do thiếu kiểm tra trong việc khai thác gỗ và sự quản lý lỏng lẻo, thiếu kiểm tra của Cơ quan, cá nhân có thẩm quyền trong công tác quản lý, bảo vệ rừng đã khai thác gỗ trái phép ngoài chủng loại và ngoài phạm vi cho phép theo đơn đề nghị cấp phép khai thác đã được UBND xã V xác nhận, gây thiệt hại nghiêm trọng đến công tác quản lý bảo vệ rừng. Vì vậy, HĐXX xét thấy cần phải áp dụng hình phạt nghiêm để giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt cho xã hội và để phòng ngừa chung.

Đối với bị cáo A Vô Tô V1 và bị cáo Nguyễn N: Các bị cáo là cá nhân có thẩm quyền trong công tác quản lý, bảo vệ rừng thực hiện hành vi phạm tội là do chủ quan, quản lý lỏng lẻo, thiếu kiểm tra giám sát chặt chẽ, không thực hiện và thực hiện không hết chức trách, nhiệm vụ được giao, không phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các vi phạm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng trong công tác quản lý, bảo vệ rừng trong diện tích rừng được giao quản lý, bảo vệ dẫn đến để cho các bị cáo Võ Q, Võ Đức V, Trương Minh H, Lê Bá H1 và các đối tượng khác lợi dụng vào khai thác gỗ trái phép gây thiệt hại tài sản Nhà Nước. Do đó, HĐXX xét thấy cần phải áp dụng hình phạt nghiêm để giáo dục các bị cáo và để phòng ngừa chung.

[5] Xét về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, HĐXX xét thấy: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Bị cáo Võ Q là người cầm đầu chịu trách nhiệm điều hành kế hoạch khai thác gỗ và trực tiếp khai thác gỗ, ứng trước tiền chi phí ban đầu để chuẩn bị lương thực thực phẩm, tìm người mua để bán gỗ trái phép và phân chia tiền bán gỗ cho đồng bọn; bị cáo Võ Q, bị cáo Võ Đức V, bị cáo Trương Minh H có nhân thân xấu. Vì vậy, cần xử lý nghiêm đối với các bị cáo Q, V, H và xem xét mức độ nghiêm trọng của từng bị cáo để đưa ra mức án phù hợp cho mỗi bị cáo.

Tuy nhiên, Bị cáo Võ Q, bị cáo Võ Đức V, bị cáo Trương Minh H, bị cáo Lê Bá H1 quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo đã tự nguyện ra đầu thú, tự nguyện bồi thường thiệt hại (Bị cáo Q bồi thường 4.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 2.000.000 đồng, bị cáo H bồi thường 1.000.000 đồng, bị cáo H1 bồi thường 1.000.000 đồng) gia đình các bị cáo có khó khăn; đây là những tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo được quy định tại Điểm b, s Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. HĐXX xét thấy để xử dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cho các bị cáo như đề nghị của KSV là phù hợp với pháp luật.

Bị cáo Nguyễn Minh C: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo C đã thành khẩn khai báo và thể hiện sự ăn năn hối cải, đã tự nguyện khắc phục hậu quả số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng; bị cáo có nhân thân tốt, gia đình có công với cách mạng (Mẹ vợ là bà Lê Thị T được Nhà Nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba). Bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 26/9/2018 đến ngày 07/12/2018 đã thể hiện sự nghiêm minh, tính ren đe, giáo dục đối với bị cáo và qua xem xét điều kiện kinh tế của bị cáo, HĐXX xét thấy VKS đề nghị áp dụng Điểm b, s Khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 35 của BLHS năm 2015 áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Minh C là phù hợp với pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

Bị cáo A Vô Tô V1: Địa bàn bị cáo được giao quản lý quá rộng, vượt mức tiêu chuẩn được giao đối với Kiểm lâm viên (Theo Khoản 2 Điều 6 của Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định thì mỗi Kiểm lâm địa bàn quản lý 700 ha rừng; nhưng tại Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 về việc giao đất lâm phận rừng phòng hộ NSB cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Nam quản lý thì địa

bàn đất rừng phòng hộ tại xã V là $65.976.700 \text{ m}^2 = 6.597,67\text{ha}$, gấp 9,5 lần so với quy định). Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo V1 đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo tự nguyện khắc phục hậu quả số tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng, bị cáo khi đang công tác là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, có nhân thân tốt bản thân bị cáo có thành tích trong công tác (Được tặng kỷ niệm chương vì sự nghiệp phát triển các dân tộc, Giấy khen hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ), bị cáo có mẹ là bà Trần Thị Kim O được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhì và mẹ vợ là bà Hồ Thị M được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhất, đây là những tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo được quy định tại Điểm b, s, v Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015. Bị cáo V1 thực hiện hành vi do chủ quan, bị cáo phạm tội do lỗi vô ý và không vụ lợi; bị cáo thực hiện tốt trách nhiệm đối với các nhóm hộ do bị cáo quản lý trực tiếp; có nhiều tình tiết giảm nhẹ; bị cáo có nhân thân tốt, có nơi làm việc ổn định và có nơi thường trú rõ ràng, phạm tội lần đầu; bị cáo là người dân tộc thiểu số, có thời gian công tác lâu năm tại miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; bên cạnh đó, bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 28/9/2018 đến ngày 31/01/2019 đã thể hiện sự nghiêm minh, tính ren đe, giáo dục đối với bị cáo đủ để bị cáo nhìn nhận lại trách nhiệm của mình. Do đó, cần được khoan hồng nhưng cần có hình phạt nghiêm để giáo dục và phòng ngừa chung, HĐXX xét thấy áp dụng khoản 1 Điều 54 và Điều 65 của BLHS năm 2015 để xử dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội như đề nghị của KSV là phù hợp với pháp luật.

Bị cáo Nguyễn N: Bị cáo có hành vi “Thiếu trách nhiệm, gây hậu quả nghiêm trọng” tại khu vực Tiểu khu 335, 337, 339, 340 và 341 của xã V cùng trên 01 diện tích bị cáo được giao quản lý theo Quyết định bố trí và phân công nhiệm vụ công chức Kiểm lâm số 145/QĐ-HKL ngày 30/12/2016 của Hạt Kiểm lâm Rừng phòng hộ NSB; địa bàn bị cáo được giao quản lý quá rộng, vượt mức tiêu chuẩn được giao đối với Kiểm lâm viên nên rất khó để kiểm soát hết được tình trạng phá rừng (Theo Khoản 2 Điều 6 của Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định thì mỗi Kiểm lâm địa bàn quản lý 700 ha rừng; nhưng tại Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 về việc giao đất lâm phần rừng phòng hộ NSB cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Nam quản lý thì địa bàn đất rừng phòng hộ tại xã V là $65.976.700 \text{ m}^2$ cộng với gần 6.000ha diện tích rừng do UBND xã V quản lý = $12.597,67\text{ha}$, gấp 18 lần so với quy định). Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả với số tiền 10.500.000 (Mười triệu năm trăm nghìn) đồng; bị cáo phạm tội do lỗi vô ý và không có vụ lợi; bị cáo có thời gian công tác lâu năm tại miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Bị cáo có nhân thân tốt, có nơi làm việc ổn định và có nơi thường trú rõ ràng, phạm tội lần đầu, là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, tháng 08/1984 tham gia nhập ngũ tại Tiểu đoàn 4 Trung đoàn 38, Sư đoàn 2 đến năm 1987 xuất ngũ; bản thân được tặng giấy khen và Kỷ niệm chương trên lĩnh vực lâm nghiệp; gia đình có công với cách

mạng, bị cáo là con của Liệt sĩ Nguyễn L. Bên cạnh đó, bị cáo đã bị tạm giam từ ngày 28/9/2018 đến ngày 23/11/2018 đã thể hiện sự nghiêm minh, giáo dục đối với bị cáo cũng đủ để bị cáo nhìn nhận trách nhiệm của mình. HĐXX xét thấy, đây là những tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo được quy định tại Điểm s, b, v và x Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54 và Điều 65 của BLHS năm 2015 để xử dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội như đề nghị của KSV là phù hợp với pháp luật.

[6] Về hình phạt bổ sung, HĐXX xét thấy:

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Võ Q, bị cáo Võ Đức V, bị cáo Trương Minh H, bị cáo Lê Bá H1.

Áp dụng khoản 4 Điều 360 của BLHS năm 2015 cấm bị cáo A Vô Tô V1, bị cáo Nguyễn N đảm nhiệm chức vụ 05 (Năm) năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

[7] Về trách nhiệm dân sự và bồi thường thiệt hại:

Đối với phần bồi thường cho nguyên đơn dân sự là BQLRPH G: Bản kết luận định giá tài sản số: 19/VBKL ngày 28/11/2018 của Hội đồng định giá tài sản huyện G kết luận: Tổng giá trị thiệt hại về lâm sản do hành vi khai thác trái phép 02 (hai) cây gỗ Lim xanh (Gốc số KL26 và KL 27), nhóm IIA có tổng khối lượng 16,821m³ trong rừng phòng hộ gây ra là 176.620.500 (Một trăm bảy sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn, năm trăm) đồng; giá trị thiệt hại về môi trường do hành vi khai thác 02 (hai) cây gỗ nêu trên là 706.482.000 (Bảy trăm lẻ sáu triệu, bốn trăm tám hai nghìn) đồng. Bị cáo Võ Q, bị cáo Võ Đức V, bị cáo Trương Minh H, bị cáo Lê Bá H1 chỉ có hành vi khai thác chứ không có hành vi đốn hạ đối với 02 (hai) cây gỗ Lim xanh; do đó, các bị cáo chỉ phải chịu bồi thường thiệt hại về gỗ là 176.620.500 (Một trăm bảy sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn, năm trăm) đồng. Vì vậy, HĐXX chỉ chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường của BQLRPH G, buộc các bị cáo Q, V, H, H1 phải liên đới chịu trách nhiệm bồi thường số tiền 176.620.500 (Một trăm bảy sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn, năm trăm) đồng cho BQLRPH G, mỗi bị cáo bồi thường theo phần bằng nhau là 44.155.125 (Bốn mươi bốn triệu một trăm năm mươi lăm nghìn một trăm hai mươi lăm) đồng ($176.620.500 \text{ đồng} : 4 = 44.155.125 \text{ đồng}$) và BQLRPH G phải sử dụng số tiền các bị cáo bồi thường vào việc tái tạo rừng. Bị cáo Võ Q được khấu trừ số tiền 4.000.000 (Bốn triệu) đồng, còn lại phải bồi thường 40.155.125 (Bốn mươi triệu một trăm năm mươi lăm nghìn một trăm hai mươi lăm) đồng. Bị cáo Võ Đức V được khấu trừ số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng, còn lại phải bồi thường 42.155.125 (Bốn mươi hai triệu một trăm năm mươi lăm nghìn một trăm hai mươi lăm) đồng. Bị cáo Trương Minh H được khấu trừ số tiền 1.000.000 (Một triệu) đồng còn lại phải bồi thường 43.155.125 (Bốn mươi ba triệu một trăm năm mươi lăm nghìn một trăm hai mươi lăm)

đồng. Bị cáo Lê Bá H1 được khấu trừ số tiền 1.000.000 (Một triệu) đồng còn lại phải bồi thường 43.155.125 (Bốn mươi ba triệu một trăm năm mươi lăm nghìn một trăm hai mươi lăm) đồng.

Đối với phần bồi thường cho nguyên đơn dân sự UBND xã V: Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Quảng Nam kết luận: Tổng giá trị thiệt hại về lâm sản và môi trường rừng do hành vi khai thác gỗ của bị cáo Nguyễn Minh C gây ra là: 331.992.500 (Ba trăm ba mươi một triệu chín trăm chín mươi hai nghìn năm trăm) đồng và đại diện UBND xã V có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại yêu cầu bị cáo Nguyễn Minh C bồi thường khoản tiền trên. HĐXX căn cứ Điều 48 BLHS và Điều 584, Điều 589 của Bộ luật dân sự (Sau đây viết tắt là BLDS) buộc bị cáo Nguyễn Minh C phải bồi thường thiệt hại theo kết luận của HĐĐG. Khấu trừ 100.000.000 đồng (Một trăm triệu) đồng bị cáo khắc phục hậu quả và số tiền 25.654.000đ (hai mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn đồng) đấu giá gỗ vi phạm (Số tiền đấu giá số gỗ vi phạm 27.800.000 đồng trừ chi phí hợp đồng bán đấu giá số gỗ cho Cơ quan CSĐT Công an huyện G số tiền 2.146.000 đồng). Số tiền còn lại là 206.338.500 (Hai trăm lẻ sáu triệu ba trăm ba mươi tám nghìn năm trăm) đồng bị cáo C phải tiếp tục bồi thường cho UBND xã V quản lý, sử dụng vào việc tái tạo rừng.

Đối với những cây gỗ do ông Thái Đình B, ông Bh Nướch B, ông Brao T và bà Tơ Đêl M khai thác trái phép và các cây gỗ chưa xác định được đối tượng khai thác, Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng Hình sự kết luận: Tổng giá trị thiệt hại về lâm sản (gỗ) và thiệt hại về môi trường là: 206.152.000 (Hai trăm lẻ sáu triệu một trăm năm mươi hai nghìn) đồng và đại diện UBND xã V có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại yêu cầu những người khai thác 09 cây gỗ số tiền 206.152.000 (Hai trăm lẻ sáu triệu một trăm năm mươi hai nghìn) đồng. Tuy nhiên, Thái Đình B chỉ khai thác cây Chò nâu được đánh số gốc 52 có khối lượng 2,790 m³, ông Bh Nướch B khai thác cây Chò nâu được đánh số 53 có khối lượng 2,790 m³, ông Brao T khai thác cây Chò nâu số 48 có khối lượng 1,769 m³ và bà Tơ Đêl M khai thác cây Chò nâu được đánh số 45 và 51 có tổng khối lượng là 1,351 m³. Theo quy định tại Điều 28 và Điều 37 Luật xử lý vi phạm hành chính, khoản 1 Điều 12 Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính Phủ quy định thì ông Thái Đình B, ông Bh Nướch B, ông Brao T và bà Tơ Đêl M phải thực hiện biện pháp khắc phục hậu do hành vi khai thác gỗ trái phép gây ra. Do đó, ông Thái Đình B, ông Bh Nướch B, ông Brao T và bà Tơ Đêl M chỉ phải bồi thường cho UBND xã V theo giá trị được xác định tương ứng với từng người trong Kết luận định giá số 13/HĐĐGTS ngày 21/8/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng Hình sự huyện G: Ông Thái Đình B bồi thường 53.460.000 đồng (gồm thiệt hại về gỗ là 13.365.000 đồng và thiệt hại về môi trường là 40.095.000 đồng), ông Bh Nướch B bồi thường 53.460.000 đồng (gồm thiệt hại về gỗ là 13.365.000 đồng và thiệt hại về môi trường là 40.095.000 đồng), ông Brao T bồi thường 31.842.000 đồng (gồm thiệt hại về gỗ là 7.960.500 đồng và thiệt hại về môi trường là 23.881.500 đồng), bà Tơ Đêl M bồi thường 23.474.000 đồng (gồm thiệt hại về gỗ là 5868.500 đồng

và thiệt hại về môi trường là 17.605.500 đồng) và UBND xã V phải sử dụng số tiền khắc phục hậu quả vào việc tái tạo rừng.

Đối với số tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng bị cáo A Vô Tô V1 và số tiền 10.500.000 (Mười triệu năm trăm nghìn) đồng bị cáo Nguyễn N tự nguyện khắc phục hậu quả giao cho BQLRPH G sử dụng vào việc tái tạo rừng theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[8] Những vấn đề liên quan khác của vụ án:

Đối với ông Trần L (Hạt trưởng – Giám đốc BQLRPH NSB): Hành vi buông lỏng quản lý, không quán xuyến chắc chắn công việc của cấp dưới của ông L đã bị Giám đốc Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam ra Quyết định xử lý kỷ luật số 101/QĐ-SNN&PTNT ngày 03/5/2018 với hình thức cách chức Hạt trưởng Hạt kiểm lâm rừng phòng hộ NSB đồng thời Giám đốc BQLRPH NSB; tại phiên tòa KSV không có đề nghị gì nên HĐXX không xem xét xử lý thêm.

Đối với ông Nguyễn Hữu P (Phó Giám đốc BQLRPH NSB): KSV không đề cập nên HĐXX không xem xét.

Đối với các đối tượng H2, T và H3, người đàn ông làm công trình mua gỗ của Q; Ph, T2, H, B2; Nguyễn Đức V (X đại hồng), Coor N, Coor A N; Nguyễn Ngọc H và Blúp N: KSV không đề cập xử lý nên HĐXX không xem xét.

Đối với 32 (Ba mươi hai) cây gỗ còn lại quá trình điều tra chưa xác định được ai khai thác. Ngày 16/01/2019 Cơ quan CSĐT Công an huyện G ra Quyết định tách vụ án đối với hành vi khai thác 32 (Ba mươi hai) cây gỗ còn lại để tiếp tục điều tra, xử lý sau là phù hợp với pháp luật.

Đối với những người mà Nguyễn Minh C thuê khai thác gỗ cho C không biết việc khai thác gỗ này vi phạm pháp luật và nghĩ việc khai thác gỗ này có giấy phép khai thác đúng quy định pháp luật và KSV không đề cập trách nhiệm nên HĐXX không xem xét.

Đối với hành vi khai thác gỗ trái phép của ông Thái Đình B, ông Bh Nướch B, ông Brao T và bà Tơ Đêl M: Cơ quan CSĐT Công an huyện G đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trên đối với các ông Thái Đình B, ông Bh Nướch B, ông Brao T và bà Tơ Đêl M; HĐXX xét thấy như vậy là phù hợp nên không xem xét xử lý thêm.

Đối với ông Pơ Long P, ông Ka Phu M, ông Hiêng N, ông Thái Đình B: Việc bị cáo Nguyễn Minh C khai thác gỗ trái phép ngoài phạm vi Hợp đồng mua bán gỗ của ông P, ông M và ông N, ông B các ông không biết và KSV không yêu cầu xử lý nên HĐXX không xem xét.

Đối với các đối tượng đã khai thác trái phép 01 (một) cây gỗ Trám trắng, nhóm 8 có khối lượng 0,404 m³ (Gốc số 14) tại Khu vực 2, 01 (một) cây vừng, nhóm V có khối lượng 0,347 m³ (Gốc số 50) và 02 (hai) cây bằng lăng, nhóm 3 có tổng khối lượng là 2,248 m³ (Gốc số 01 và 23) trong Khu vực 4, đến nay cơ quan điều tra chưa xác định là ai đã khai thác do đó không có cơ sở để điều tra, xử lý và KSV không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[9] Về xử lý vật chứng: HĐXX xét thấy: Quan điểm đề xuất hướng xử lý của KSV đối với vật chứng của vụ án là phù hợp Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; HĐXX chấp nhận.

[11]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo Võ Q, Võ Đức V, Trương Minh H, Lê Bá H1, Nguyễn Minh C còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần bồi thường thiệt hại của mỗi bị cáo.

Ông Thái Đình B, ông Bh Nướch B, ông Brao T và bà Tơ Đêl M là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn nộp tiền án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, ông Thái Đình B, ông Bh Nướch B, ông Brao T và bà Tơ Đêl M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố:

Bị cáo Võ Q, bị cáo Võ Đức V, bị cáo Trương Minh H, bị cáo Lê Bá H1 và bị cáo Nguyễn Minh C tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”.

Bị cáo A Vô Tô V1 và bị cáo Nguyễn N tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”

Áp dụng Điểm d, m Khoản 2 Điều 232; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 và Khoản 1 Điều 54 của BLHS năm 2015 xử phạt bị cáo Võ Q 18 (mười tám) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án và được tính trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 16/7/2018 đến ngày 11/12/2018.

Áp dụng Điểm d, m Khoản 2 Điều 232; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 và Khoản 1 Điều 54 của BLHS năm 2015 xử phạt bị cáo Võ Đức V 16 (mười sáu) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án và được tính trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 16/7/2018 đến ngày 11/12/2018.

Áp dụng Điểm d, m Khoản 2 Điều 232; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 và Khoản 1 Điều 54 của BLHS năm 2015 xử phạt bị cáo Trương Minh H 12 (mười hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Áp dụng Điểm d, m Khoản 2 Điều 232; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 và Khoản 1 Điều 54 của BLHS năm 2015 xử phạt bị cáo Lê Bá H1 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo Võ Q, bị cáo Võ Đức V, bị cáo Trương Minh H, bị cáo Lê Bá H1 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

Áp dụng Điểm b Khoản 2, điều 232; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 và Điều 35 của BLHS năm 2015 xử phạt bị cáo Nguyễn Minh C số tiền 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng.

Áp dụng Điểm c Khoản 3 Điều 360; Điểm b, s, v Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54, Điều 65 BLHS năm 2015 xử phạt bị cáo A Vô Tô V1 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (16/9/2020).

Giao bị cáo A Vô Tô V1 cho Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện G, tỉnh Quảng Nam là nơi cư trú của bị cáo V1 để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo.

Áp dụng khoản 4 Điều 360 của BLHS năm 2015 cấm bị cáo A Vô Tô V1 đảm nhiệm chức vụ 05 (Năm) năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Áp dụng Điểm c Khoản 3 Điều 360; Điểm s, b, v và x Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Khoản 1 Điều 54 Điều 65 BLHS năm 2015 xử phạt bị cáo Nguyễn N 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (16/9/2020).

Giao bị cáo Nguyễn N cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện V, TP Đà Nẵng là nơi cư trú của bị cáo N để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo.

Áp dụng khoản 4 Điều 360 của BLHS năm 2015 cấm bị cáo Nguyễn N đảm nhiệm chức vụ 05 (Năm) năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 BLHS, 584 và Điều 589 BLDS:

Buộc bị cáo Võ Q, bị cáo Võ Đức V, bị cáo Trương Minh H, bị cáo Lê Bá H1 phải liên đới bồi thường thiệt hại cho BQLRPH G số tiền 176.620.500 (Một trăm bảy sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn, năm trăm) đồng, cụ thể bị cáo Q, bị cáo V, bị cáo H và bị cáo H1 mỗi người phải bồi thường 44.155.125 (Bốn

mười bốn triệu một trăm năm mươi lăm nghìn một trăm hai mươi lăm) đồng (176.620.500 đồng : 4 = 44.155.125 đồng). Bị cáo Võ Q được khấu trừ số tiền 4.000.000 (Bốn triệu) đồng, còn lại phải bồi thường 40.155.125 (Bốn mươi triệu một trăm năm mươi lăm nghìn một trăm hai mươi lăm) đồng. Bị cáo Võ Đức V được khấu trừ số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng, còn lại phải bồi thường 42.155.125 (Bốn mươi hai triệu một trăm năm mươi lăm nghìn một trăm hai mươi lăm) đồng. Bị cáo Trương Minh H được khấu trừ số tiền 1.000.000 (Một triệu) đồng còn lại phải bồi thường 43.155.125 (Bốn mươi ba triệu một trăm năm mươi lăm nghìn một trăm hai mươi lăm) đồng. Bị cáo Lê Bá H1 được khấu trừ số tiền 1.000.000 (Một triệu) đồng còn lại phải bồi thường 43.155.125 (Bốn mươi ba triệu một trăm năm mươi lăm nghìn một trăm hai mươi lăm) đồng.

(Số tiền 4.000.000 đồng bị cáo Q bồi thường, số tiền 2.000.000 đồng bị cáo V bồi thường, số tiền 1.000.000 đồng bị cáo H bồi thường, số tiền 1.000.000 đồng bị cáo H1 bồi thường đang tạm giữ tại Tòa án nhân dân huyện Nam Giang).

Buộc bị cáo Nguyễn Minh C bồi thường thiệt hại cho UBND xã V, huyện G số tiền 331.992.500 (Ba trăm ba mươi một triệu chín trăm chín mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

Khấu trừ số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu) đồng bị cáo C khắc phục hậu quả và số tiền 25.654.000 (Hai mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn) đồng đấu giá số gỗ vi phạm (Số tiền đấu giá số gỗ vi phạm 27.800.000 đồng trừ chi phí hợp đồng bán đấu giá số gỗ cho Cơ quan CSĐT Công an huyện G số tiền 2.146.000 đồng). Bị cáo C còn phải bồi thường số tiền 206.338.500 (Hai trăm lẻ sáu triệu ba trăm ba mươi tám nghìn năm trăm) đồng.

(Số tiền đấu giá số gỗ vi phạm 27.800.000 đồng được Cơ quan điều tra gửi vào tài khoản tạm giữ của Công an huyện G số tài khoản: 3941.0.1045101.00000 tại: Kho bạc Nhà nước huyện G; số tiền 50.000.000 đồng bị cáo C khắc phục hậu quả được VKSND huyện G nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G trên tờ biên lai số 008753 ngày 03/7/2019 và 50.000.000 đồng đang tạm giữ tại Tòa án nhân dân huyện G)

Buộc ông Thái Đình B, ông Bh Nướch B, ông Brao T và bà Tơ Đêl M phải bồi thường thiệt hại cho UBND xã V, huyện G theo giá trị được xác định tương ứng với từng người như sau: Ông Thái Đình B bồi thường 53.460.000 (Năm mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi nghìn) đồng, ông Bh Nướch B bồi thường 53.460.000 (Năm mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi nghìn) đồng, ông Brao T bồi thường 31.842.000 (Ba mươi một triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn) đồng, bà Tơ Đêl M bồi thường 23.474.000 (Hai mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, BQLRPH G và UBND xã V có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án và đối với khoản tiền bồi thường thì kể từ ngày BQLRPH G và UBND xã V có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền bồi thường, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3]. Về xử lý vật chứng:

Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu sung quỹ nhà nước đối với: 02 (Hai) máy cưa lóc nhãn hiệu STIHL, màu cam trắng không có lam cưa, 01 (Một) ghe máy bằng nhôm đã qua sử dụng; 01 (Một) máy cưa lóc nhãn hiệu STIHL MS 381 có đặc điểm là thân máy áp nhựa, đầy đủ các bộ phận gồm thân máy, lam và xích cưa, 01 (Một) xe ô tô công nông không biển số.

(Vật chứng là 02 (Hai) máy cưa lóc nhãn hiệu STIHL không có lam và lưỡi cưa và 01 (Một) ghe máy bằng nhôm đã qua sử dụng đã được CQCSĐT bàn giao cho Cơ quan Thi hành án dân sự huyện G tại biên bản giao nhận vật chứng ngày 05/5/2019; 01 (Một) máy cưa lóc nhãn hiệu STIHL MS 381 có đặc điểm là thân máy áp nhựa, đầy đủ các bộ phận gồm thân máy, lam và xích cưa, 01 (Một) xe ô tô công nông không biển số đã được Cơ quan CSĐT bàn giao cho Cơ quan Thi hành án dân sự huyện G tại biên bản giao nhận vật chứng ngày 09/10/2019)

Giao cho BQLRPH G quản lý, sử dụng vào việc tái tạo rừng gồm có:

+ Tiếp tục giao 114,560 m³ gỗ tròn chủng loại Lim xanh, 3,949 m³ gỗ xẻ chủng loại Lim xanh, 11,990 m³ gỗ tròn chủng loại Xoan đào còn lại tại hiện trường Khoảnh 1, Khoảnh 3, Tiểu khu 335 (Số gỗ trên đã được Cơ quan CSĐT Công an huyện G tạm giao cho BQLRPH NSB bảo quản tại Biên bản giao nhận vật chứng ngày 12/6/2018).

+ Số tiền 15.500.000 (Mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

(Số tiền 5.000.000 đồng bị cáo V1 tự nguyện khắc phục hậu quả đang tạm giữ tại Tòa án nhân dân huyện G. Số tiền 10.500.000 đồng bị cáo N khắc phục hậu quả được VKSND huyện G nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G trên tờ biên lai số 008752 ngày 03/7/2019).

- Tiếp tục giao cho UBND xã V quản lý, sử dụng vào việc tái tạo rừng gồm có: 17.932 m³ gỗ còn lại tại hiện trường Tiểu khu 337, 339, 340 và 341 thuộc xã V, huyện G (Số gỗ trên đã được Cơ quan CSĐT Công an huyện G tạm giao cho UBND xã V bảo quản tại Biên bản giao nhận vật chứng ngày 05/4/2019).

[4]. Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; điểm a, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 Ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Võ Q, Võ Đức V, Trương Minh H, Lê Bá H1, Nguyễn Minh C, A Vô Tô V1, Nguyễn N mỗi bị cáo phải nộp số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị cáo Võ Q phải nộp số tiền 2.007.756 (Hai triệu không trăm không bảy nghìn bảy trăm năm sáu) đồng ($40.155.125 \text{ đồng} \times 5\% = 2.007.756 \text{ đồng}$).

Buộc bị cáo Võ Đức V phải nộp số tiền 2.107.756 (Hai triệu một trăm không bảy nghìn bảy trăm năm sáu) đồng ($42.155.125 \text{ đồng} \times 5\% = 2.107.756 \text{ đồng}$).

Buộc bị cáo Trương Minh H, bị cáo Lê Bá H1 mỗi bị cáo phải nộp số tiền 2.157.756 (Hai triệu một trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi sáu) đồng ($43.155.125 \text{ đồng} \times 5\% = 2.157.756 \text{ đồng}$).

Buộc bị cáo Nguyễn Minh C phải nộp số tiền 10.316.925 (Mười triệu hai ba trăm mười sáu nghìn chín trăm hai mươi lăm) đồng ($206.338.500 \text{ đồng} \times 5\% = 10.316.925 \text{ đồng}$).

4. Về quyền kháng cáo:

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án được tổng đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các cơ quan tiến hành tố tụng;
- Người tham gia tố tụng;
- Công an tỉnh Quảng Nam (PV27);
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam (Bộ phận lý lịch tư pháp);
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Trần Duy Hình

